

Số: 1060/QĐ-UBND

Định Hoà, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025
của Ủy ban nhân dân xã Định Hoà

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỊNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu;

Căn cứ Nghị quyết 14/NQ-HĐND ngày 12/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Định Hoà về dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu - chi ngân sách ngân sách xã năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Định Hoà về phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2025;

Căn cứ Quyết định 1078/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Định Hoà về dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu - chi ngân sách ngân sách xã năm 2025;

Căn cứ Quyết định 1079/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Định Hoà về phân bổ dự toán chi ngân sách ngân sách xã năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Định Hoà về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của xã Định Hoà.



Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế tại Tờ trình số 66/TTr-PKT ngày 28 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Định Hoà (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Định Hoà, Phòng Kinh tế xã tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận

- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- UB MTTQ Việt Nam xã;
- Các phòng trực thuộc xã;
- Các trường trực thuộc xã;
- Lưu: VT, nkluen.

CHỦ TỊCH



Ngô Thanh Hùng



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỊNH HOÀ

Biểu số 116/CK TC-NSNN



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND xã Định Hoà)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	238.079.280	TỔNG SỐ CHI	238.079.280
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	259.862	I. Chi đầu tư phát triển	5.195.073
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	971.967	II. Chi thường xuyên	205.494.230
III. Thu bổ sung	225.906.431	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	27.389.977
- Bổ sung cân đối	129.392.000		
- Bổ sung có mục tiêu	96.514.431		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	958.695	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	9.982.325		
Kết dư ngân sách			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỊNH HOÀ

Biểu số 104/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

(Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND xã Định Hoà)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	10.394.000	134.596.000	9.037.505	238.079.280	87	177
I	Các khoản thu 100%	1.284.000	419.000	363.398	271.103	28	65
	Phí, lệ phí	804.000	319.000	285.675	198.561	36	62
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
	Thu khác	480.000	100.000	77.723	72.542	77.723	73
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	9.110.000	969.000	8.674.107	960.727	151	99
1	Các khoản thu phân chia	9.050.000	969.000	8.640.772	960.727	95	99
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.311	2.311		

	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Thu tiền sử dụng	1.075.000		901.063		84	
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	2.125.000	212.500	2.041.695	203.699	96	96
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	3.780.000	756.500	3.773.585	754.717	100	100
	- Thuế thu nhập cá nhân	2.070.000		1.922.118		93	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	60.000	-	33.335		56	
	Thu từ khu vực DNNN địa phương	60.000		33.335		56	
	-						
	-						
	...						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước				9.982.324		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		114.478.000	-	958.695		
	- Thu bổ sung cân đối		114.478.000		225.906.431		197
	- Thu bổ sung có mục tiêu				129.392.000		113
VII	Thực hiện CCTL		18.730.000		96.514.431		
							-



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỊNH HOÀ

Biểu số 108/CK TC-NSNN



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND xã Định Hoà)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH TỶ LỆ %		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6		8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	134.596.000	-	134.596.000	238.079.280	5.195.073	232.884.207	176,88		173,02
	Trong đó				5.195.073	5.195.073				
1	Chi giáo dục	96.964.321		96.964.321	105.879.335		105.879.335	109,19		
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi quốc phòng	564.176		564.176	3.052.135		3.052.135	540,99		540,99
4	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				1.450.349		1.450.349			
5	Chi y tế	-			12.990		12.990			
6	Chi văn hóa, thông tin	-			1.144.958		1.144.958			
7	Chi phát thanh, truyền thanh	-			72.765		72.765			
8	Chi thể dục thể thao	-			66.137		66.137			
9	Chi bảo vệ môi trường	-			386.814		386.814			
10	Chi các hoạt động kinh tế	-			17.407.188		17.407.188			
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	37.067.503		37.067.503	57.173.895		57.173.895	154,24		154,24
12	Chi cho công tác xã hội				18.817.664		18.817.664			
13	Chi khác				30.000		30.000			
14	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau				27.389.977		27.389.977			

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐỊNH HOÀ

Biểu số 120/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2025

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND xã Định Hoà)



Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ						
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách						
-						
-						
-						
- ...						
2. Các hoạt động sự nghiệp Giáo dục	986.351	986.351	-	908.973	722.017	186.956
Trường Mầm Non Định Hoà	193.402	193.402	-	142.772	100.279	42.493
Trường Mầm non Thủy Liễu	143.452	143.452	-	143.453	143.450	3
Trường Mầm non Thới Quản	213.125	213.125	-	213.125	115.459	97.666
Trường THCS Định Hoà	293.916	293.916	-	293.916	247.122	46.794
Trường THCS Thủy Liễu	142.456	142.456	-	115.707	115.707	-

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND xã Định Hoà)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội Dung	Số tiền
				TỔNG SỐ	238.079.280.454
	124				54.054
		1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	54.054
			1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	54.054
	830				113.361.300
		2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	31.813.000
			2716	Phí chứng thực	31.813.000
		2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	13.551.000
			2771	Lệ phí hộ tịch	13.551.000
		4250		Thu tiền phạt	67.997.300
			4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	6.750.000
			4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	60.430.000
			6276	Phạt vi phạm hành chính về an toàn vệ sinh thực phẩm	817.300
	833				33.895.293
		2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	33.797.000
			2716	Phí chứng thực	33.797.000
		4900		Các khoản thu khác	98.293
			4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	98.293
	854				16.814.919
		1700		Thuế Giá trị gia tăng	16.814.919
			1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	16.814.919
	855				79.620.424
		1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.894.948
			1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	37.894.948
		1700		Thuế Giá trị gia tăng	41.092.241



			1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	41.092.241
		4900		Các khoản thu khác	633.235
			4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động tham dò, khai thác dầu khí)	48.410
			4931	Tiền chậm nộp thuế GTGT từ hàng hoá sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	525.703
			4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	59.122
	857				988.083.860
		1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.257.563
			1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	1.978.683
			1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	278.880
		1700		Thuế Giá trị gia tăng	106.081.486
			1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	106.081.486
		2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	754.717.008
			2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	99.241.028
			2802	Lệ phí trước bạ ô tô	385.886.200
			2803	Lệ phí trước bạ tàu thủy, thuyền	3.204.575
			2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	17.040
			2824	Lệ phí trước bạ xe máy	266.368.165
		2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	119.400.000
			2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	54.300.000
			2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	20.700.000
			2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	44.400.000
		4900		Các khoản thu khác	5.627.803
			4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động tham dò, khai thác dầu khí)	30.192
			4931	Tiền chậm nộp thuế GTGT từ hàng hoá sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	1.211.182



			4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	4.386.429
	860				236.847.450.604
		0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	9.982.324.287
			0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm nay đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật đầu tư công	8.394.770.609
			0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	220.943.446
			0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	281.000.962
			0915	Các khoản dự toán được thủ tướng chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	239.043.300
			0917	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án sử dụng vào năm nay	491.492.249
			0918	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo Nghị quyết của Quốc hội	355.073.721
		4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	225.906.431.817
			4651	Bổ sung cân đối ngân sách	129.392.000.000
			4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	96.514.431.817
		4800		Thu kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc. Lãi các khoản vay của NSNN theo quy định	958.694.500
			4801	Thu kết dư ngân sách	958.694.500

AN Q

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 1060/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của UBND xã Định Hoà)

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số QT
TỔNG SỐ							238.079.280.454
4						Cấp 4	238.079.280.454
	800					Tổng hợp ngân sách xã	238.079.280.454
		010				Quốc phòng	3.052.135.978
			011			Quốc phòng	3.052.135.978
				6000		Tiền lương	227.913.394
					6001	Lương theo ngạch, bậc	227.913.394
				6100		Phụ cấp lương	72.255.215
					6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	19.701.060
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12.665.807
					6124	Phụ cấp công vụ	39.888.348
				6250		Phúc lợi tập thể	846.000
					6299	Chi khác	846.000
				6300		Các khoản đóng góp	170.044.526
					6301	Bảo hiểm xã hội	148.145.383
					6302	Bảo hiểm y tế	18.307.621
					6303	Kinh phí công đoàn	3.591.522
				6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	289.992.104
					6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	132.190.828
					6399	Chi khác	157.801.276
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.020.280.000
					6401	Tiền ăn	224.108.000
					6449	Chi khác	796.172.000
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	16.069.662
					6501	Tiền điện	14.517.572
					6502	Tiền nước	1.552.090
				6550		Vật tư văn phòng	29.204.000
					6551	Văn phòng phẩm	25.318.000
					6599	Vật tư văn phòng khác	3.886.000
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.659.677
					6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.659.677
				6650		Hội nghị	20.270.000
					6699	Chi phí khác	20.270.000
				6700		Công tác phí	46.009.000
					6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	11.899.000

				6702	Phụ cấp công tác phí	12.610.000
				6704	Khoản công tác phí	21.500.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	654.985.600
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	3.100.000
				7049	Chi khác	651.885.600
			7750		Chi khác	502.606.800
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	864.600
				7761	Chi tiếp khách	6.800.000
				7799	Chi các khoản khác	494.942.200
	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.450.349.077
		041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.450.349.077
			6250		Phúc lợi tập thể	1.842.000
				6299	Chi khác	1.842.000
			6300		Các khoản đóng góp	140.996.800
				6301	Bảo hiểm xã hội	131.940.000
				6302	Bảo hiểm y tế	9.056.800
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	25.513.277
				6501	Tiền điện	17.575.581
				6502	Tiền nước	1.653.696
				6503	Tiền nhiên liệu	6.284.000
			6550		Vật tư văn phòng	26.327.000
				6551	Văn phòng phẩm	26.327.000
			6650		Hội nghị	7.700.000
				6699	Chi phí khác	7.700.000
			6700		Công tác phí	54.060.000
				6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	21.620.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	19.040.000
				6704	Khoản công tác phí	13.400.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.110.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.530.000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	7.580.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.158.300.000
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	5.600.000
				7049	Chi khác	1.152.700.000
			7750		Chi khác	15.500.000
				7761	Chi tiếp khách	3.000.000
				7799	Chi các khoản khác	12.500.000
	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	105.879.334.854
		071			Giáo dục mầm non	14.516.606.231
			6000		Tiền lương	6.198.712.891
				6001	Lương theo ngạch, bậc	6.198.712.891
			6100		Phụ cấp lương	3.273.983.391
				6101	Phụ cấp chức vụ	163.247.000
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	69.652.208

				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.112.419.318
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	16.848.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	911.816.865
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	14.470.000
				6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	5.020.000
				6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	9.450.000
			6200		Tiền thưởng	632.473.920
				6201	Thưởng thường xuyên	632.473.920
			6250		Phúc lợi tập thể	17.410.000
				6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	2.000.000
				6299	Chi khác	15.410.000
			6300		Các khoản đóng góp	1.599.651.937
				6301	Bảo hiểm xã hội	1.243.382.036
				6302	Bảo hiểm y tế	213.156.952
				6303	Kinh phí công đoàn	72.074.110
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	71.038.839
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	28.960.000
				6401	Tiền ăn	28.960.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	87.076.692
				6501	Tiền điện	59.911.585
				6502	Tiền nước	22.629.107
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.536.000
			6550		Vật tư văn phòng	187.636.468
				6551	Văn phòng phẩm	23.105.000
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	49.224.400
				6599	Vật tư văn phòng khác	115.307.068
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	60.563.389
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	110.000
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	34.257.389
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	11.098.000
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	5.205.000
				6649	Khác	9.893.000
			6650		Hội nghị	12.600.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	2.400.000
				6699	Chi phí khác	10.200.000
			6700		Công tác phí	55.664.000
				6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	28.899.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	23.765.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.000.000
			6750		Chi phí thuê mướn	1.075.719.959



				6757	Thuê lao động trong nước	1.032.569.959
				6799	Chi phí thuê mướn khác	43.150.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	234.816.754
				6907	Nhà cửa	19.818.951
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	67.665.000
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.550.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	23.560.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	122.222.803
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	106.420.000
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.850.000
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	96.570.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	349.120.900
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	310.765.900
				7049	Chi khác	38.355.000
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	195.000.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	195.000.000
			7750		Chi khác	386.325.930
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	13.606.500
				7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.731.670
				7761	Chi tiếp khách	11.200.000
				7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	305.747.000
				7799	Chi các khoản khác	47.040.760
			072		Giáo dục tiểu học	71.671.670.806
			6000		Tiền lương	32.388.850.115
				6001	Lương theo ngạch, bậc	32.388.850.115
			6100		Phụ cấp lương	20.857.335.769
				6101	Phụ cấp chức vụ	419.268.770
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	40.014.174
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	10.963.921.182
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	127.062.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	9.119.448.443
				6149	Phụ cấp khác	187.621.200
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	100.340.000
				6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	5.240.000
				6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	95.100.000
			6200		Tiền thưởng	3.268.939.094
				6201	Thưởng thường xuyên	3.268.939.094
			6250		Phúc lợi tập thể	28.453.299
				6299	Chi khác	28.453.299
			6300		Các khoản đóng góp	9.442.982.903
				6301	Bảo hiểm xã hội	7.366.648.126
				6302	Bảo hiểm y tế	1.247.794.438
				6303	Kinh phí công đoàn	412.641.494



				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	415.898.845
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.400.000
				6449	Chi khác	1.400.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	245.310.471
				6501	Tiền điện	194.453.107
				6502	Tiền nước	44.431.364
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	6.426.000
			6550		Vật tư văn phòng	854.674.640
				6551	Văn phòng phẩm	132.329.055
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	72.480.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	649.865.585
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	205.870.190
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	112.678.465
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	40.934.000
				6649	Khác	52.257.725
			6650		Hội nghị	61.444.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	2.000.000
				6699	Chi phí khác	59.444.000
			6700		Công tác phí	398.552.000
				6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	179.842.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	174.610.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	41.100.000
				6704	Khoản công tác phí	3.000.000
			6750		Chi phí thuê mướn	910.392.374
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.500.000
				6757	Thuê lao động trong nước	601.022.631
				6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.200.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	304.669.743
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.197.229.832
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	461.220.120
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	142.839.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	593.170.712
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	285.640.000
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	16.450.000
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	194.490.000
				6999	Tài sản và thiết bị khác	74.700.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	866.103.143
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	476.236.695
				7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	19.360.000
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	106.796.448
				7049	Chi khác	263.710.000
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	336.284.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	336.284.000

				7750	Chi khác	221.868.976
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	31.409.428
				7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	26.224.548
				7761	Chi tiếp khách	54.920.000
				7799	Chi các khoản khác	109.315.000
		073			Giáo dục trung học cơ sở	19.691.057.817
			6000		Tiền lương	9.409.114.860
				6001	Lương theo ngạch, bậc	9.409.114.860
			6100		Phụ cấp lương	5.186.204.437
				6101	Phụ cấp chức vụ	113.844.000
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	14.196.200
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.797.173.526
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	16.848.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	2.191.282.111
				6149	Phụ cấp khác	52.860.600
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	54.505.000
				6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	4.335.000
				6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	44.850.000
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	5.320.000
			6200		Tiền thưởng	963.786.480
				6201	Thưởng thường xuyên	953.786.480
				6202	Thưởng đột xuất	10.000.000
			6250		Phúc lợi tập thể	7.500.000
				6299	Chi khác	7.500.000
			6300		Các khoản đóng góp	2.641.679.256
				6301	Bảo hiểm xã hội	2.061.711.374
				6302	Bảo hiểm y tế	351.260.153
				6303	Kinh phí công đoàn	115.599.442
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	113.108.287
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	73.699.203
				6501	Tiền điện	60.733.833
				6502	Tiền nước	9.815.370
				6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.150.000
			6550		Vật tư văn phòng	286.288.660
				6551	Văn phòng phẩm	25.312.000
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	23.104.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	237.872.660
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	56.535.497
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax	484.000
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	24.477.497
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	18.765.000



				6649	Khác	12.809.000
			6650		Hội nghị	21.780.000
				6699	Chi phí khác	21.780.000
			6700		Công tác phí	115.083.040
				6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	53.843.040
				6702	Phụ cấp công tác phí	50.390.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.850.000
			6750		Chi phí thuê mướn	250.943.984
				6757	Thuê lao động trong nước	144.393.320
				6799	Chi phí thuê mướn khác	106.550.664
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	198.188.373
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	106.403.373
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	35.805.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	55.980.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	75.770.000
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	75.770.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	182.837.000
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	125.458.000
				7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	12.954.000
				7049	Chi khác	44.425.000
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	102.500.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	102.500.000
			7750		Chi khác	64.642.027
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.725.200
				7761	Chi tiếp khách	19.500.000
				7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	14.007.000
				7799	Chi các khoản khác	28.409.827
	130				Y tế, dân số và gia đình	12.990.000
		131			Y tế dự phòng	12.990.000
			6650		Hội nghị	12.990.000
				6699	Chi phí khác	12.990.000
	160				Văn hóa thông tin	2.007.320.014
		161			Văn hóa	2.007.320.014
			6550		Vật tư văn phòng	13.436.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	13.436.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	189.720.000
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	189.720.000
			6650		Hội nghị	60.520.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	800.000
				6699	Chi phí khác	59.720.000
			6750		Chi phí thuê mướn	1.500.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	1.500.000

				6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	460.757.395
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	460.757.395
				7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	31.200.000
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	2.000.000
				7049	Chi khác	29.200.000
				7750	Chi khác	387.825.000
				7799	Chi các khoản khác	387.825.000
				9300	Chi xây dựng	828.103.403
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	828.103.403
				9400	Chi phí khác	34.258.216
				9401	Chi phí quản lý dự án	9.852.861
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	21.031.088
				9449	Chi khác	3.374.267
	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	72.765.000
		191			Phát thanh	72.765.000
			6550		Vật tư văn phòng	46.585.000
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	46.585.000
				6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	26.180.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	26.180.000
	220				Thế dực thể thao	66.137.000
		221			Thế dực thể thao	66.137.000
			6550		Vật tư văn phòng	2.615.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	2.615.000
				6750	Chi phí thuê mướn	5.500.000
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.000.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	1.500.000
				7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	40.380.000
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	3.010.000
				7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2.720.000
				7049	Chi khác	34.650.000
				7750	Chi khác	17.642.000
				7799	Chi các khoản khác	17.642.000
	250				Bảo vệ môi trường	386.813.618
		278			Bảo vệ môi trường khác	386.813.618
				6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	202.813.618
				6549	Chi khác	202.813.618
				7750	Chi khác	184.000.000
				7799	Chi các khoản khác	184.000.000
	280				Các hoạt động kinh tế	19.569.899.295
		283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	9.827.089.325
				6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.759.589.325
				6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	2.147.261.163

				6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	3.612.328.162
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.067.500.000
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	4.067.500.000
		292			Giao thông đường bộ	5.198.389.555
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.035.678.648
				6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	1.056.133.998
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.979.544.650
			9300		Chi xây dựng	1.951.975.770
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	1.951.975.770
			9400		Chi phí khác	210.735.137
				9401	Chi phí quản lý dự án	31.517.060
				9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	167.614.580
				9449	Chi khác	11.603.497
		312			Kiến thiết thị chính	382.437.422
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	382.437.422
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	382.437.422
		338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	4.161.982.993
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.317.882.993
				6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	1.317.882.993
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.844.100.000
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2.844.100.000
	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	57.173.894.196
		341			Quản lý nhà nước	46.330.192.190
			6000		Tiền lương	4.024.062.107
				6001	Lương theo ngạch, bậc	4.021.571.762
				6003	Lương hợp đồng theo chế độ	2.490.345
			6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	54.054.001
				6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	54.054.001
			6100		Phụ cấp lương	2.111.760.943
				6101	Phụ cấp chức vụ	107.599.848
				6102	Phụ cấp khu vực	125.424
				6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	94.991.731
				6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.808.000
				6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	752.991.000
				6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	23.582.520
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	28.128.672
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	11.012.249
				6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	7.497.360
				6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	11.877.840
				6124	Phụ cấp công vụ	1.051.209.499

				6149	Phụ cấp khác	19.936.800
			6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	114.809.380
				6199	Các khoản hỗ trợ khác	114.809.380
			6200		Tiền thưởng	1.190.088.560
				6201	Thưởng thường xuyên	1.126.672.560
				6202	Thưởng đột xuất	24.216.000
				6249	Thưởng khác	39.200.000
			6250		Phúc lợi tập thể	72.669.000
				6299	Chi khác	72.669.000
			6300		Các khoản đóng góp	1.883.857.282
				6301	Bảo hiểm xã hội	1.578.056.057
				6302	Bảo hiểm y tế	261.481.052
				6303	Kinh phí công đoàn	43.779.633
				6304	Bảo hiểm thất nghiệp	540.540
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	9.833.194.511
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	2.309.392.511
				6399	Chi khác	7.523.802.000
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.770.130.200
				6401	Tiền ăn	22.165.000
				6449	Chi khác	1.747.965.200
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	541.401.379
				6501	Tiền điện	446.782.754
				6502	Tiền nước	45.562.238
				6503	Tiền nhiên liệu	49.056.387
			6550		Vật tư văn phòng	845.534.708
				6551	Văn phòng phẩm	429.259.113
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	107.065.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	309.210.595
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	902.027.805
				6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax	2.647.306
				6603	Cước phí bưu chính	2.347.293
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	126.564.062
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	728.547.044
				6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.850.200
				6618	Khoản điện thoại	10.800.000
				6649	Khác	28.271.900
			6650		Hội nghị	633.090.000
				6651	In - mua tài liệu	29.970.000
				6657	Các khoản thuê mướn khác	2.500.000
				6699	Chi phí khác	600.620.000
			6700		Công tác phí	342.286.000
				6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	144.746.000



				6702	Phụ cấp công tác phí	132.140.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.100.000
				6704	Khoản công tác phí	49.300.000
			6750		Chi phí thuê mướn	684.060.000
				6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.000.000
				6754	Thuê thiết bị các loại	29.400.000
				6757	Thuê lao động trong nước	45.460.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	606.200.000
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.774.659.767
				6901	Ô tô dùng chung	10.737.320
				6907	Nhà cửa	2.466.926.899
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	101.639.650
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	95.895.000
				6918	Công trình văn hoá, công viên, thể thao	27.700.000
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.620.000
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	63.140.898
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.495.698.999
				6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	260.000.000
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	431.648.999
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	804.050.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	508.807.335
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	27.672.400
				7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	43.200.000
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	30.000.000
				7049	Chi khác	407.934.935
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	248.681.500
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	248.681.500
			7750		Chi khác	1.550.214.155
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10.220.255
				7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.453.400
				7761	Chi tiếp khách	378.949.000
				7799	Chi các khoản khác	1.152.591.500
			8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	14.749.104.558
				8006	Chi tinh giản biên chế	14.667.465.558
				8049	Chi hỗ trợ khác	81.639.000
		351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	7.013.041.669
			6000		Tiền lương	1.342.360.614
				6001	Lương theo ngạch, bậc	1.342.360.614
			6100		Phụ cấp lương	773.622.117
				6101	Phụ cấp chức vụ	74.307.791
				6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.212.000
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	2.808.000
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14.517.360
				6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	38.961.000
				6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	90.435.966

				6124	Phụ cấp công vụ	357.079.200
				6125		23.961.000
				6149	Phụ cấp khác	167.339.800
			6250		Phúc lợi tập thể	46.172.000
				6299	Chi khác	46.172.000
			6300		Các khoản đóng góp	392.559.308
				6301	Bảo hiểm xã hội	329.293.396
				6302	Bảo hiểm y tế	56.206.601
				6303	Kinh phí công đoàn	7.059.311
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	550.700.954
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	550.700.954
			6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	297.000
				6449	Chi khác	297.000
			6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	22.759.985
				6503	Tiền nhiên liệu	22.759.985
			6550		Vật tư văn phòng	81.453.000
				6551	Văn phòng phẩm	47.123.000
				6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	24.558.000
				6599	Vật tư văn phòng khác	9.772.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.950.341
				6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	25.720.341
				6649	Khác	1.230.000
			6650		Hội nghị	38.294.000
				6658	Chi bù tiền ăn	28.694.000
				6699	Chi phí khác	9.600.000
			6700		Công tác phí	166.903.000
				6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	38.643.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	49.410.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.900.000
				6704	Khoản công tác phí	74.950.000
			6750		Chi phí thuê mướn	27.866.015
				6757	Thuê lao động trong nước	23.470.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	4.396.015
			6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	35.610.000
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	35.610.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	96.300.000
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	96.300.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	21.676.000
				7049	Chi khác	21.676.000
			7050		Mua sắm tài sản vô hình	6.865.000
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6.865.000

				7750	Chi khác	719.631.635
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.286.740
				7761	Chi tiếp khách	33.000.000
				7799	Chi các khoản khác	685.344.895
				7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.756.958.075
				7851	Chi mua báo - tạp chí của Đảng	9.249.200
				7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	1.321.648.000
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	426.060.875
				8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	906.062.625
				8006	Chi tính gián biên chế	906.062.625
		361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	3.591.523.337
				6000	Tiền lương	1.041.087.070
				6001	Lương theo ngạch, bậc	1.041.087.070
				6100	Phụ cấp lương	513.078.384
				6101	Phụ cấp chức vụ	60.974.169
				6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	4.446.000
				6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	1.965.600
				6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	837.580
				6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	15.289.560
				6124	Phụ cấp công vụ	280.805.075
				6149	Phụ cấp khác	148.760.400
				6200	Tiền thưởng	87.706.640
				6201	Thưởng thường xuyên	85.166.640
				6249	Thưởng khác	2.540.000
				6250	Phúc lợi tập thể	1.120.000
				6299	Chi khác	1.120.000
				6300	Các khoản đóng góp	269.172.360
				6301	Bảo hiểm xã hội	217.977.855
				6302	Bảo hiểm y tế	37.404.139
				6303	Kinh phí công đoàn	13.790.366
				6350	Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	441.090.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	441.090.000
				6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	5.211.883
				6501	Tiền điện	5.211.883
				6550	Vật tư văn phòng	83.337.000
				6551	Văn phòng phẩm	72.718.000



				6599	Vật tư văn phòng khác	10.619.000
			6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.865.000
				6649	Khác	6.865.000
			6650		Hội nghị	712.465.000
				6651	In - mua tài liệu	62.935.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	200.000
				6657	Các khoản thuê mướn khác	80.000.000
				6699	Chi phí khác	569.330.000
			6700		Công tác phí	102.618.000
				6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	18.228.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	17.790.000
				6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.000.000
				6704	Khoản công tác phí	60.600.000
			6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40.000.000
				6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	40.000.000
			7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.340.000
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	5.940.000
				7049	Chi khác	2.400.000
			7750		Chi khác	275.220.000
				7761	Chi tiếp khách	40.610.000
				7799	Chi các khoản khác	234.610.000
			7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	4.212.000
				7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	4.212.000
		362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	239.137.000
			6100		Phụ cấp lương	63.180.000
				6149	Phụ cấp khác	63.180.000
			6300		Các khoản đóng góp	13.386.000
				6301	Bảo hiểm xã hội	11.139.600
				6302	Bảo hiểm y tế	1.684.800
				6303	Kinh phí công đoàn	561.600
			6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	128.934.000
				6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	128.934.000
			6650		Hội nghị	15.970.000
				6699	Chi phí khác	15.970.000
			6700		Công tác phí	17.317.000
				6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	9.347.000
				6702	Phụ cấp công tác phí	2.770.000
				6704	Khoản công tác phí	5.200.000

				6750	Chi phí thuê mướn	350.000
				6799	Chi phí thuê mướn khác	350.000
		370			Bảo đảm xã hội	20.987.663.990
			371		Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	1.835.800.000
				7150	Chi về công tác người có công với cách mạng	253.800.000
				7152	Trợ cấp một lần	163.800.000
				7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	90.000.000
				7450	Chi về công tác bảo đảm xã hội	102.000.000
				7499	Chi khác	102.000.000
				9300	Chi xây dựng	1.480.000.000
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	1.480.000.000
			398		Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	19.151.863.990
				6550	Vật tư văn phòng	5.693.000
				6551	Văn phòng phẩm	5.693.000
				6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	153.900.000
				6606	Tuyên truyền; quảng cáo	153.900.000
				6650	Hội nghị	290.615.000
				6651	In - mua tài liệu	17.315.000
				6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	3.200.000
				6657	Các khoản thuê mướn khác	1.000.000
				6699	Chi phí khác	269.100.000
				7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	288.921.500
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	6.500.000
				7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	258.471.500
				7049	Chi khác	23.950.000
				7100	Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	153.673.740
				7149	Chi khác	153.673.740
				7450	Chi về công tác bảo đảm xã hội	17.533.308.750
				7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	10.919.008.750
				7499	Chi khác	6.614.300.000
				7750	Chi khác	35.752.000
				7799	Chi các khoản khác	35.752.000
				9300	Chi xây dựng	690.000.000
				9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	690.000.000
		400			Tài chính và khác	30.000.000
			411		Hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn	30.000.000
				6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	30.000.000
				6449	Chi khác	30.000.000

ĐIỂM KIỂM TRA

				0950	Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	27.389.977.432
				0961	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của luật đầu tư công	2.206.243.624
				0912	Kinh phí mua sắm hàng hoá, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp mở rộng công trình các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31/12 năm thực hiện dự toán	7.610.214.538
				0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo lương; nguồn thực hiện chính sách an sinh xã hội	3.636.000.000
				0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	464.517.012
				0915	Các khoản dự toán Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau 30/9	8.622.230.304
				0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	953.000.000
				0929	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	3.897.771.954